

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 37/2017/HNGĐ-PT

Ngày 19 tháng 10 năm 2017

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung và chia tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Chí Trung

Các Thẩm phán: Ông Võ Đình Thắng

Ông Nguyễn Tấn Anh

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thuý Hằng-Cán bộ TAND TP Đà Nẵng.

***-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:*** Bà Lương Thị Chung-Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2017/HNGĐ-PT ngày 26 tháng 7 năm 2017 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung*”, do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 131/2017/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 85/2017/QĐ-PT ngày 13 tháng 9 năm 2017; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 59/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2017 và Thông báo thời gian mở phiên tòa số: 259/2017/TB-TA ngày 11 tháng 10 năm 2017 giữa:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: KX/8 đường T, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn D:

Luật sư Nguyễn L-Văn phòng luật sư N-Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng (có mặt).

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Tiến Đ, sinh năm: 1992.

Địa chỉ: X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2/ Ông Nguyễn Tiến Q, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

3/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1970-Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm: 1981; Cùng địa chỉ: KX0 đường T, thành phố Đà Nẵng (đều vắng mặt).

4/ Ông Phan Thanh T, sinh năm: 1985 và ông Lê Phước T, sinh năm: 1990; Cùng địa chỉ: HX/5 đường V, thành phố, Đà Nẵng (đều vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Tiến Q và ông Nguyễn Tiến Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

-Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải, bà Nguyễn Thị Đ trình bày về tài sản chung:

Vợ chồng tôi có 01 ngôi nhà 03 tầng, tường xây, mái đúc, tọa lạc tại X42 đường G, thành phố Đà Nẵng thuộc thửa đất số: 08-38B1, tờ bản đồ số: 00 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 123005 do UBND quận L, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/5/2007.

Ly hôn, tôi yêu cầu Tòa án giải quyết, mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung. Tôi có nguyện vọng được nhận nhà ở và quyền sử dụng đất, thối trả tiền chênh lệch cho ông D.

-Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, ông Nguyễn Văn D trình bày về tài sản chung:

Tôi xác nhận vợ chồng có 01 ngôi nhà ở và quyền sử dụng đất tại địa chỉ X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng, như bà Đ đã trình bày.

Nguồn tiền để mua thửa đất trên là do tôi và các con tôi đã bỏ ra 180.000.000đ; tiền phúng viếng vợ cũ của tôi; tiền tuất; tiền ông Nguyễn Hồng S cho hai con tôi; tiền ba bố con tôi bán quán dành dụm được và tiền lương của tôi.

Bà Đ có thể chấp nhà riêng của bà Đ cho ngân hàng để vay số tiền 90.000.000đ trả tiền mua đất. Sau đó, tôi vay của anh ruột 40.000.000đ để trả ngân hàng, số tiền 50.000.000đ còn lại một mình tôi đứng ra trả Đ.

Đến năm 2011 thì xây dựng ngôi nhà trên thửa đất. Tiền để xây dựng ngôi nhà trên là do tôi bán ngôi nhà của tôi tại đường T, thành phố Đà Nẵng, cho vợ chồng em ruột tôi là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Bích T với số tiền 800.000.000đ. Ông T giao trước 700.000.000đ, còn 100.000.000đ khi nào sang tên trước bạ thì giao đủ, có viết giấy tay và tôi vay của ngân hàng 300.000.000đ để làm nhà. Bà Đ chỉ đưa 03 chỉ vàng để trả công thợ.

Toàn bộ tiền mua đất, xây nhà là do của ba bố con tôi bỏ ra, ly hôn tôi yêu cầu chia cho Nguyễn Tiến Q: 548.750.000đ, Nguyễn Tiến Đ: 546.750.000đ và trích trả cho tôi phần nhà nuôi chim bồ câu và nuôi gà do tôi mới xây dựng. Số tiền còn lại, phần của tôi được chia 70%, phần của bà Đ được chia 30%.

Tôi đề nghị nhận nhà đất, thối trả phần chênh lệch cho bà Đ và cho hai con Nguyễn Tiến Q và Nguyễn Tiến Đ.

-Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ông Nguyễn Tiến Q trình bày về nhà đất:

Tôi là con ruột của ông Nguyễn Văn D và mẹ là bà Nguyễn Thị T (chết năm 2001). Công sức đóng góp của tôi trong nhà đất tại X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng chi tiết như sau:

Tiền phúng viếng mẹ 16.500.000đ; tiền tuất tháng 9/2001 đến tháng 10/2005 6.000.000đ; tiền ông Nguyễn Hồng S cho tôi sổ tiết kiệm 5.000.000đ; tiền bố tôi trả công cho tôi bán quán từ năm 2002 đến năm 2005: 20.000.000đ. Tổng cộng, tiền riêng của tôi là 47.500.000đ. Trị giá thừa đất lúc chuyển nhượng năm 2006 và trị giá quyền sử dụng đất hiện tại theo kết quả thẩm định giá gấp 5,3 lần, do đó số tiền $47.500.000đ \times 5,3 = 251.750.000đ$.

Tiền đầu tư xây dựng ngôi nhà là: 297.000.000đ (trong đó: tiền tuất 11/2005 đến 10/2011 là 14.000.000đ; tài sản thừa kế căn nhà K36/18 đường T là 233.000.000đ; tiền bố tôi trả công cho tôi bán quán từ năm 2006 đến năm 2010 là 50.000.000đ). Tổng số tiền của tôi là $251.750.000đ + 297.000.000đ = 548.750.000đ$.

Nay tôi yêu cầu chia công sức đóng góp của tôi vào nhà đất tại số X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng với số tiền là: 548.750.000đ.

-Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Nguyễn Tiến Đ trình bày về nhà đất:

Tôi là con ruột của ông Nguyễn Văn D và mẹ là bà Nguyễn Thị T (chết năm 2001). Sau khi mẹ tôi qua đời ba bố con tôi được một khoản tiền phúng viếng và bác bên phía ngoại cho hai anh em tôi hai sổ tiết kiệm. Công sức đóng góp của tôi đối với ngôi nhà đất tại số X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng như sau:

Từ tháng 10/2005 bố con tôi đã giành dụm được số tiền 240.000.000đ (50.000.000đ bố tôi đầu tư riêng làm nhà H68/5 đường V, Đà Nẵng và 190.000.000đ mua đất X42 đường G).

Tổng giá trị ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại số X42 đường G, thành phố Đà Nẵng là 2.253.357.000đ, tiền công sức đóng góp của tôi vào nhà đất tại số X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng chi tiết như sau:

Tiền phúng viếng mẹ tôi 16.500.000đ; tiền tuất tháng 9/2001 đến tháng 10/2005 6.000.000đ; tiền bác Nguyễn Hồng S cho tôi sở tiết kiệm 5.000.000đ; tiền bố tôi trả công bán quán từ năm 2002 đến năm 2005 là 20.000.000đ. Tổng cộng là 47.500.000đ. Trị giá thửa đất lúc chuyển nhượng năm 2006 và trị giá quyền sử dụng đất hiện tại gấp 5,3 lần, do đó số tiền $47.500.000đ \times 5,3 = 251.750.000đ$.

Tiền đầu tư xây dựng ngôi nhà trên đất tại số X42 đường G, tổng số tiền tôi đầu tư vào làm nhà là 295.000.000đ (trong đó: tiền tuất 11/2005 đến 10/2011 là 12.000.000đ; tài sản thừa kế căn nhà K36/18 đường T Đà Nẵng là 233.000.000đ; tiền bố tôi trả công cho tôi bán quán từ năm 2006 đến năm 2010 là 50.000.000đ). Tổng số tiền của tôi là $251.750.000đ + 295.000.000đ = 546.750.000đ$.

Nay tôi yêu cầu chia công sức đóng góp của tôi vào ngôi nhà và quyền sử dụng đất là 546.750.000đ.

Với nội dung trên, án sơ thẩm đã xử và quyết định về phần tài sản chung:

-Chia cho ông Nguyễn Văn D được quyền sở hữu 01 ngôi nhà ở, kết cấu 03 tầng, móng trụ dầm, sàn, mái đúc bê tông cốt thép, tường xây, nền gạch ceramic cộng đá granit, cầu thang bê tông cốt thép, bậc cầu thang và tay vịn bằng gỗ, điện âm tường, âm trần, diện tích xây dựng là 84,60m², diện tích sử dụng 230,40m² và được quyền sử dụng thửa đất số 08-38B1, tờ bản đồ số 00, diện tích 90m² tại địa chỉ số X42 đường G, thành phố Đà Nẵng đã được UBND quận L, thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 123005 ngày 31/5/2007 đứng tên ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ (được chỉnh lý ngày 13/8/2007), trị giá nhà và quyền sử dụng đất là 2.253.357.000đ. Nhà và thửa đất có tứ cận như sau: Cạnh Đông giáp nhà và đất

số X40 đường G dài 20m; cạnh Tây giáp nhà và đất số X44 đường G dài 20m; cạnh Nam giáp đường G dài 4,5m; cạnh Bắc giáp cống thoát nước dài 4,5m.

-Ông Nguyễn Văn D phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 1.126.678.500đ.

-Ông Nguyễn Văn D có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để được cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

-Về yêu cầu bổ sung:

Không chấp nhận yêu cầu bổ sung của bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu chia công sức đóng góp vào tài sản riêng của ông Nguyễn Văn D.

Đình chỉ yêu cầu bổ sung của ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu chia công sức đóng góp vào tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Đ .

-Về yêu cầu độc lập:

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tiến Đ và ông Nguyễn Tiến Q về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn D chia công sức đóng góp vào ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại số 142 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng.

-Về án phí, lệ phí Tòa án:

Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị Đ phải chịu là 50.345.460đ nhưng được khấu trừ vào 7.500.000đ tiền tạm ứng án phí (đã nộp tại biên lai thu số 00609 ngày 15/3/2016 và biên lai thu số 0004521 ngày 21/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận L), như vậy bà Đ còn phải nộp 42.845.460đ.

Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Văn D phải chịu là 45.800.355đ. Hoàn trả cho ông D 7.500.000đ tiền tạm ứng án phí (đã nộp tại biên lai thu số 0004522 ngày 22/7/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận L).

Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Tiến Đ phải chịu là 25.870.000đ nhưng được khấu trừ vào 12.935.000đ tiền tạm ứng án phí (đã nộp tại biên lai thu số: 00909 ngày 20/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L), như vậy ông Đ còn phải nộp 12.935.000đ.

Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Tiến Q phải chịu là 25.950.000đ nhưng được khấu trừ vào 12.975.000đ tiền tạm ứng án phí (đã nộp tại biên lai thu số 00908 ngày 20/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L), như vậy ông Q còn phải nộp 12.975.000đ.

Lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản chung là 2.000.000đ bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện chịu (đã nộp).

Lệ phí định giá tài sản chung là 7.480.000đ bà Đ và ông D mỗi người phải chịu 3.740.000đ nhưng bà Đ đã nộp tạm ứng trước nên ông D phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Đ số tiền là 3.740.000đ.

Lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo yêu cầu bổ sung của bà Đ là 3.000.000đ, bà Đ phải chịu (đã nộp).

Lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo yêu cầu bổ sung của ông D là 6.000.000đ, ông D phải chịu (đã nộp).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10% tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra bản án còn thông báo về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 29 tháng 6 năm 2017, bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo bản án sơ thẩm về tài sản chung: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho bà được nhận ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại số X42 đường G, thành phố Đà Nẵng, thôi trả chênh lệch cho ông Nguyễn Văn D theo luật định; Rút yêu cầu đối với công sức đóng góp trong ngôi nhà của ông Nguyễn Văn D tại K36/18 đường T thành phố Đà Nẵng và xin miễn giảm án phí.

Ngày 30 tháng 6 năm 2016 ông Nguyễn Văn D kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nguồn gốc số tiền ông và 02 con Nguyễn Tiến Q, Nguyễn Tiến Đ trong nhà đất tại số X42 đường G, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 30 tháng 6 năm 2016 ông Nguyễn Tiến Đ và ông Nguyễn Tiến Q kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét công sức đóng góp của hai ông tại ngôi nhà số X42 đường G, thành phố Đà Nẵng và xin giảm án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu quan điểm; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ngày 29 tháng 6 năm 2017, bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo xin nhận nhà đất, thối trả tiền chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Văn D. Ngày 03 tháng 8 năm 2017 bà Đ thay đổi nội dung kháng cáo, giao ông D sở hữu nhà đất, ông D thối trả cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất được thẩm định giá lại. Ngày 22 tháng 9 năm 2017 bà Đ có đơn trình bày xin nhận nhà đất và thối trả $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất cho ông D, theo giá đã được thẩm định lại là 3.400.000.000đ. Như vậy, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Tiến Đ và ông Nguyễn Tiến Q đều không thay đổi nội dung kháng cáo và đều kháng cáo trong thời hạn luật định.

[2] Tại Bản án sơ thẩm số: 131/2017/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017, Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng đã xử cho bà Nguyễn Thị Đ ly hôn ông Nguyễn Văn D. Đồng thời bản án còn quyết định về con chung, tài sản chung, án phí và quyết định các yêu cầu khác của bà Đ và ông D; Bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tiến Đ và ông Nguyễn Tiến Q về việc chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung giữa bà Đ và ông D.

[3] Sau khi xử sơ thẩm, bà Đ, ông D, ông Đ và ông Q đều kháng cáo về nhà đất tại X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng. Ngoài ra, bà Đ kháng cáo xin rút yêu cầu xem xét công sức đóng góp của bà trong ngôi nhà K36/18 đường T thành phố Đà Nẵng. Do đó HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của bà Đ và xem xét nội dung kháng cáo của các đương sự là nhà đất tại X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại

điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về nguồn gốc nhà đất tại X42 đường G, thành phố Đà Nẵng tuy được ông D và bà Đ xác nhận là tài sản chung của ông bà trong thời kỳ hôn nhân nhưng cũng cần xem xét là ngoài ông D và bà Đ ra, ông Đ và ông Q có công sức đóng góp hay không, để trên cơ sở đó chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu độc lập và kháng cáo của ông Đ, ông Q cũng như kháng cáo của ông D cho rằng nhà đất nói trên là có công sức đóng góp của ông Đ, ông Q.

[5] Theo ông D khai thì vào năm 2006 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, bà Đ bỏ nhà đi, không làm tròn trách nhiệm người mẹ kể do đó không thể tham gia đầu tư xây nhà. Số tiền xây nhà là do ông và hai con đầu tư từ nhiều nguồn, như: tiền bán ngôi nhà tại K36/18 đường T thành phố Đà Nẵng; tiền buôn bán tích góp; tiền phúng điếu bà T; tiền do ông Đ, ông Q được ông Nguyễn Hồng S tặng cho. Do ông Q và ông Đ có công sức đóng góp trong ngôi nhà nên đề nghị trích trả công sức cho hai ông trước khi chia tài sản chung vợ chồng và khi chia cần xem xét công sức của ông nhiều hơn, theo tỉ lệ ông được 70%, bà Đ 30% nhưng lời khai của ông D cũng như lời khai của ông Q, ông Đ về công sức đóng góp của ông Q và ông Đ đều không có cơ sở, vì: Ngôi nhà được mua đất từ năm 2007, xây dựng từ năm 2011, lúc này ông Q, ông Đ mới 15, 16 tuổi, đang ở độ tuổi học sinh nên không thể có thu nhập riêng để đóng góp vào việc mua đất cũng như xây dựng nhà; số tiền thu nhập do 3 bố con ông D mở quán mà có, chỉ đủ trang trải cho những nhu cầu trong cuộc sống như lời khai của ông D tại phiên tòa phúc thẩm là vào thời điểm này cuộc sống của cha con ông quá khó khăn, số tiền buôn bán sau khi chi tiêu, còn dư ít nhiều ông đều gửi tiết kiệm; không có căn cứ xác định số tiền ông Q, ông Đ được ông bác Nguyễn Hồng S cho đã đưa vào để mua đất, xây nhà. Mặt khác, ông D xác định ngay sau khi bà Đ về làm vợ ông thì giữa bà Đ và hai con của ông đã xảy ra

mâu thuẫn căng thẳng, nên HĐXX thấy rằng: Không thể có sự đồng thuận giữa bà Đ và hai con riêng của ông D trong việc các con của ông D đầu tư mua đất, xây nhà và nếu có thì cũng phải có văn bản thỏa thuận. Cấp sơ thẩm xác định nhà đất tại X42 đường G thành phố Đà Nẵng là tài chung giữa bà Đ và ông D, không có công sức của ông Q và ông Đ là có cơ sở và cũng không có căn cứ nào cho rằng công sức của ông D nhiều hơn công sức của bà Đ để chia cho ông giá trị nhà đất theo tỉ lệ: ông D được 70% và Đ được 30%.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ xác định số tiền mà ông, ông Q tham gia là tiền cho vay, giao trực tiếp cho ông D, bà Đ không biết và ông yêu cầu trả cho ông số tiền 460.000.000đ, trong đó tiền gốc là 47.000.000đ, còn lại là tiền lãi. HĐXX thấy: Tại cấp sơ thẩm, ông Đ xác định là ông đầu tư vào việc mua đất, xây nhà và yêu cầu trả lại theo giá trị nhà đất hiện nay gấp 5,3 lần đối với giá trị nhà đất trước đây. Cấp sơ thẩm xem xét yêu cầu của ông Đ, ông Q là xem xét công sức đóng góp của hai ông vào nhà đất tại X42 đường G thành phố Đà Nẵng, theo yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Đ, ông Q. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ yêu cầu trả tiền vay là vượt quá phạm vi khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, do đó, HĐXX không chấp nhận mà xem xét kháng cáo của ông Đ theo yêu cầu khởi kiện độc lập ban đầu đối với số tiền 546.750.000đ. Như phân tích trên, nhà đất tại X42 đường G thành phố Đà Nẵng không có công sức đóng góp của ông Q và ông Đ do đó bà Đ chỉ có nghĩa vụ trích trả chênh lệch tài sản cho ông D trên cơ sở ông D bà Đ đều được hưởng giá trị bằng nhau.

[7] Tại đơn trình bày ngày 16/10/2017 và tại phiên tòa phúc thẩm, ông D đồng ý giao nhà đất cho bà Đ sở hữu, nên HĐXX giao cho bà Đ sở hữu nhà đất tại X42 đường G thành phố Đà Nẵng và buộc bà Đ trích trả chênh lệch cho ông D là phù hợp. Tại phiên tòa, ông D khai trong toàn bộ giá trị nhà đất thì có 6.993.000đ là giá trị nhà nuôi bồ câu và nhà nuôi gà, do ông tự xây dựng, đề

ngiht trích trả cho ông trước khi chia. Bà Đ đồng ý trích trả cho ông D số tiền: 6.993.000đ trước khi chia, HĐXX chấp nhận.

[8] Hiện nay, ông D đang quản lý bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 123005, do UBND quận L, thành phố Đà Nẵng cấp cho bà Nguyễn Thị V, chỉnh lý biến động cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ ngày 13 tháng 8 năm 2007, theo Hợp đồng chuyển nhượng, do Phòng Công chứng số 1 thành phố Đà Nẵng chứng thực ngày 16 tháng 7 năm 2007, do đó ông D phải giao trả giấy chứng nhận nói trên cho bà Đ quản lý.

[9] Từ những nhận định trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Tiến Q, ông Nguyễn Tiến Đ cũng như luận cứ của luật sư Nguyễn L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D; Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ, sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa. Do sửa bản án sơ thẩm nên HĐXX điều chỉnh án phí đối với giá trị tài sản mà các bên được nhận. Riêng đối với công sức đóng góp của bà Đ vào hai ngôi nhà tại K36/18 đường T, thành phố Đà Nẵng, số tiền là 90.902.110đ, mặc dù bà Đ rút yêu cầu nhưng căn cứ vào Điều 299 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà Đ phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là: 4.545.105đ.

[10] Về chi phí định giá tài sản tại cấp phúc thẩm: 8.000.000đ. Số tiền này bà Đ đã nộp, đã chi, do đó ông D phải hoàn cho bà Đ số tiền: 4.000.000đ.

[11] Về án phí TCDS: Bà Đ, ông D phải chịu án phí đối với giá trị tài sản được chia và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông Q, ông Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bà Đ, ông Q, ông Đ đều xin giảm án phí nhưng không có căn cứ nên không được giảm. Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không chịu án phí HNGĐ-PT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147; Điều 149; Điều 299 và khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 và Điều 59 luật Hôn nhân gia đình.

I/ Đình chỉ giải quyết yêu cầu của của bà Nguyễn Thị Đ về việc trích công sức đóng góp đối với hai ngôi nhà tại K36/18 đường T, thành phố Đà Nẵng, số tiền: 90.902.110đ.

II/ Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Tiến Đ và ông Nguyễn Tiến Q; Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ; Sửa Bản án sơ thẩm số: 131 /2017/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng.

1. Công nhận nhà đất tại X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn D.

2. Bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tiến Q về việc trích công sức đóng góp vào nhà đất tại X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng số tiền: 548.750.000đ.

3. Bác yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tiến Đ về việc trích công sức đóng góp vào nhà đất tại X42 đường G , phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng số tiền: 546.750.000đ.

4. Giao cho bà Nguyễn Thị Đ sở hữu nhà đất tại X42 đường G, phường T, quận L, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 123005, do UBND quận L, thành phố Đà Nẵng cấp cho bà Nguyễn Thị V ngày 31 tháng 5 năm 2007, chỉnh lý biến động cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ ngày 13 tháng 8 năm 2007.

5. Buộc ông Nguyễn Văn D giao bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AK 123005, do UBND quận L, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31 tháng 5 năm 20107, đứng tên bà Nguyễn Thị V, chỉnh lý biến động cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ ngày 13 tháng 8 năm 2007, cho bà Nguyễn Thị Đ quản lý, sở hữu.

6. Buộc bà Nguyễn Thị Đ hoàn cho ông Nguyễn Văn D chi phí xây nhà nuôi bò câu và nhà nuôi gà, số tiền 6.993.000đ; thối trả cho ông Nguyễn Văn D $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất (sau khi đã trừ số tiền 6.993.000đ), số tiền: 1.696.503.500đ. Tổng cộng: 1.703.496.500đ (một tỉ, bảy trăm lẻ ba triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn, năm trăm đồng).

7. Về chi phí định giá tài sản (tại cấp phúc thẩm): Buộc ông Nguyễn Văn D hoàn cho bà Nguyễn Thị Đ, số tiền: 4.000.000đ.

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án, yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

9. Về án phí:

9.1. Án phí do bác yêu cầu độc lập, ông Nguyễn Tiến Q phải chịu: 25.950.000đ, được trừ vào 12.975.000đ tạm ứng án phí đã nộp (biên lai số: 00908 ngày 20 tháng 10 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng). Ông Nguyễn Tiến Q phải nộp tiếp số tiền: 12.975.000đ.

9.2. Án phí do bác yêu cầu độc lập, ông Nguyễn Tiến Đ phải chịu: 25.870.000đ, được trừ vào 12.935.000đ tạm ứng án phí đã nộp (biên lai số: 00909 ngày 20 tháng 10 năm 2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng). Ông Nguyễn Tiến Đ phải nộp tiếp số tiền: 12.935.000đ.

9.3. Án phí TCDS bà Nguyễn Thị Đ phải chịu: 67.440.210đ được trừ vào tổng số tiền 7.500.000đ tạm ứng đã nộp (biên lai thu số: 00609 ngày 15 tháng 3 năm 2016 và biên lai thu số: 0004521 ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng). Bà Nguyễn Thị Đ phải nộp tiếp số tiền án phí là: 59.940.210đ.

9.4. Án phí TCDS, ông Nguyễn Văn D phải chịu: 62.895.105đ, được trừ vào 7.500.000đ tạm ứng đã nộp (biên lai thu số: 0004522 ngày 22 tháng 7 năm

2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Văn D phải nộp tiếp số tiền án phí là: 55.395.105đ.

III/ Án phí HNGĐ-PT:

1. Bà Nguyễn Thị Đ không chịu án phí HNGĐ-PT và được hoàn 300.000đ tạm ứng án phí HNGĐ-PT (biên lai số: 0004878 ngày 04 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng).

2. Ông Nguyễn Văn D không chịu án phí HNGĐ-PT và được hoàn 300.000đ tạm ứng án phí HNGĐ-PT (biên lai số: 0004875 ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng).

3. Ông Nguyễn Tiến Đ không chịu án phí HNGĐ-PT và được hoàn 300.000đ tạm ứng án phí HNGĐ-PT (biên lai số: 0004876 ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng).

4. Ông Nguyễn Tiến Q không chịu án phí HNGĐ-PT và được hoàn 300.000đ tạm ứng án phí HNGĐ-PT (biên lai số: 0004877 ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L, thành phố Đà Nẵng).

IV/ Các quyết định về hôn nhân (Điều 1); về nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con (Điều 2); yêu cầu bổ sung về chia công sức (điểm 4.2, Điều 4); án phí HNGĐ sơ thẩm (đoạn 1, Điều 6); án phí cấp dưỡng nuôi con (đoạn 2, Điều 6); lệ phí (các đoạn 8, 9, 10, 11, Điều 6) của bản sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

V/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên và được thi hành theo quy định tại Điều 02 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Đà Nẵng.
- TAND quận L.
- Chi cục THADS quận L.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trương Chí Trung

